

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐÃ THU LÊ PHỤ
UBND PHƯỜNG LONG BÌNH TÂN
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG BẢN CHÍNH
Ngày 06-12-2017
Số CT:.....Q.Số:.....SCT/BS



[Signature]
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG
Hoàng Văn Thiện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Đồng Nai, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3602451527, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 1 năm 2011, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh.

Công ty có trụ sở chính và bệnh viện tại số 1048A Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Thu	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Lê Đức	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Đào	Thành viên	
Ông Sean Teak Tan	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Long	Thành viên	
Ông Alex Holroyd Smith	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Đoàn	Thành viên	
Ông Phùng Văn Nhì	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Lệ Hồng	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hùng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Minh Thu.

Ông Nguyễn Trọng Hùng được Bà Phạm Thị Minh Thu ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền ngày 16 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60979646/18087398

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

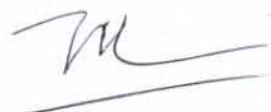
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.524.514.013	23.474.241.771
110	I. Tiền	4	3.032.384.858	9.328.815.832
111	1. Tiền		3.032.384.858	9.328.815.832
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	15.441.279.307	9.529.222.811
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		14.921.011.778	6.686.871.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		827.687.987	1.734.399.046
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		979.388.907	1.303.785.092
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.286.809.365)	(195.832.815)
140	III. Hàng tồn kho	6	2.660.674.370	2.962.454.375
141	1. Hàng tồn kho		2.706.618.051	3.021.281.041
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.943.681)	(58.826.666)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.390.175.478	1.653.748.753
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.369.146.714	1.632.719.989
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		21.028.764	21.028.764
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		252.389.166.216	266.938.082.850
220	I. Tài sản cố định		249.448.984.998	262.241.055.869
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	237.757.711.138	250.218.265.365
222	Nguyên giá		296.591.619.461	292.500.125.532
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.833.908.323)	(42.281.860.167)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	11.691.273.860	12.022.790.504
228	Nguyên giá		13.331.282.052	13.331.282.052
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.640.008.192)	(1.308.491.548)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.940.181.218	4.697.026.981
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.940.181.218	4.697.026.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		274.913.680.229	290.412.324.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

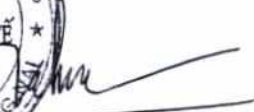
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		165.659.276.078	193.231.415.413
310	I. Nợ ngắn hạn		75.484.138.670	70.596.098.005
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	17.134.955.707	19.568.293.159
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		467.760.127	290.200.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	314.886.075	277.843.679
314	4. Phải trả người lao động		5.379.112.811	3.402.535.696
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.257.641.418	2.926.499.611
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	936.652.720	1.086.556.495
320	7. Vay ngắn hạn	14	48.993.129.812	43.044.169.365
330	II. Nợ dài hạn		90.175.137.408	122.635.317.408
338	1. Vay dài hạn	14	90.175.137.408	122.635.317.408
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.254.404.151	97.180.909.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.1	109.254.404.151	97.180.909.208
411	1. Vốn cổ phần		122.000.000.000	122.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		122.000.000.000	122.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.000.000.000	19.000.000.000
421	3. Lỗ lũy kế		(31.745.595.849)	(43.819.090.792)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(43.819.090.792)	(41.890.780.654)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) năm nay		12.073.494.943	(1.928.310.138)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		274.913.680.229	290.412.324.621


Vũ Thị Kim Liên
Người lập


Trần Quốc Thịnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	179.845.789.660	139.606.252.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	(1.929.854.619)	(794.658.264)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	177.915.935.041	138.811.594.259
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(134.401.237.116)	(108.240.136.849)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.514.697.925	30.571.457.410
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		16.343.532	24.925.235
22	7. Chi phí tài chính		(12.657.873.596)	(15.885.109.659)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(12.657.873.596)	(15.885.109.659)
25	8. Chi phí bán hàng	18	(4.588.911.110)	(3.776.717.730)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(19.032.277.434)	(16.446.012.707)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		7.251.979.317	(5.511.457.451)
31	11. Thu nhập khác	20	5.167.616.171	4.153.384.796
32	12. Chi phí khác	20	(346.100.545)	(570.237.483)
40	13. Lợi nhuận khác	20	4.821.515.626	3.583.147.313
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		12.073.494.943	(1.928.310.138)
51	15. Thuế TNDN hiện hành	21.1	-	-
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		12.073.494.943	(1.928.310.138)

Vũ Thị Kim Liên
Người lập

Trần Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		12.073.494.943	(1.928.310.138)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7, 8	16.883.564.800	16.030.477.498
03	Các khoản dự phòng		1.078.093.565	156.120.390
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.343.532)	(1.800.000)
06	Chi phí lãi vay		12.657.873.596	15.885.109.659
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.676.683.372	30.141.597.409
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.003.033.046)	1.242.247.570
10	Giảm hàng tồn kho		314.662.990	3.125.362.449
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		3.369.817.030	(2.468.100.675)
12	Giảm chi phí trả trước		2.020.419.038	2.488.401.996
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.120.821.623)	(16.827.521.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.457.727.761	17.701.987.622
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.259.282.714)	(8.142.751.095)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	70.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		16.343.532	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.242.939.182)	(8.072.751.095)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	15.1	-	15.750.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		71.627.124.356	158.135.708.345
34	Tiền trả nợ gốc vay		(98.138.343.909)	(178.697.091.964)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(26.511.219.553)	(4.811.383.619)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.296.430.974)	4.817.852.908
60	Tiền đầu năm		9.328.815.832	4.510.962.924
70	Tiền cuối năm	4	3.032.384.858	9.328.815.832

Vũ Thị Kim Liên
Người lập

Trần Quốc Thịnh
Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Đồng Nai, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3602451527, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 1 năm 2011, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh.

Công ty có trụ sở chính và bệnh viện tại số 1048A Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 446 người (31 tháng 12 năm 2015: 345 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, bao gồm hàng hóa và vật tư y tế, với giá trị được xác định theo chi phí mua thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và vật tư y tế thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Điều 4 của GCNĐKKD quy định giá trị quyền sử dụng đất là phần vốn góp của cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	47 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	343.753.606	55.577.180
Tiền gửi ngân hàng	2.650.545.508	9.273.238.652
Tiền đang chuyển	38.085.744	-
TỔNG CỘNG	3.032.384.858	9.328.815.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.921.011.778	6.686.871.488
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	14.791.463.278	6.607.569.628
Bảo hiểm Xã hội Đồng Nai	9.149.306.159	1.124.177.020
Công ty Bảo hiểm Dầu khí – Chi nhánh Hà Nội	871.560.221	1.030.142.871
Khác	4.770.596.898	4.453.249.737
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 22)	129.548.500	79.301.860
Trả trước cho người bán ngắn hạn	827.687.987	1.734.399.046
Trong đó:		
Công ty TNHH Trang Thiết bị - Dụng cụ		
Y khoa Tân Mai Thành	126.000.000	-
Công ty CP Quản lý Đầu tư Nhật Minh	103.706.319	-
Khác	597.981.668	1.734.399.046
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	979.388.907	1.303.785.092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.286.809.365)	(195.832.815)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.441.279.307	9.529.222.811

5. HÀNG TỒN KHO

6.

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư y tế	2.598.445.372	(45.943.681)	2.891.487.530	(58.826.666)
Hàng hóa	108.172.679	-	129.793.511	-
TỔNG CỘNG	2.706.618.051	(45.943.681)	3.021.281.041	(58.826.666)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.826.666	98.539.091
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	18.984.276	40.893.657
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(31.867.261)	(80.606.082)
Số cuối năm	45.943.681	58.826.666

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	222.852.163.426	63.106.911.926	3.096.922.000	3.444.128.180	292.500.125.532
Mua mới trong năm	-	1.784.005.700	798.970.000	1.572.669.800	4.155.645.500
Giảm khác	(64.151.571)	-	-	-	(64.151.571)
Số cuối năm	222.788.011.855	64.890.917.626	3.895.892.000	5.016.797.980	296.591.619.461
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	21.457.202.963	18.202.441.146	868.794.625	1.753.421.433	42.281.860.167
Khấu hao trong năm	7.691.211.388	7.589.276.578	434.580.764	836.979.426	16.552.048.156
Số cuối năm	29.148.414.351	25.791.717.724	1.303.375.389	2.590.400.859	58.833.908.323
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	201.394.960.463	44.904.470.780	2.228.127.375	1.690.706.747	250.218.265.365
Số cuối năm	193.639.597.504	39.099.199.902	2.592.516.611	2.426.397.121	237.757.711.138
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 14)	169.318.736.743	36.338.013.849	-	1.972.080.596	207.628.831.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	13.231.282.052	100.000.000	13.331.282.052
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.266.824.878	41.666.670	1.308.491.548
Hao mòn trong năm	281.516.640	50.000.004	331.516.644
Số cuối năm	1.548.341.518	91.666.674	1.640.008.192
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.964.457.174	58.333.330	12.022.790.504
Số cuối năm	11.682.940.534	8.333.326	11.691.273.860
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 14)</i>	11.682.940.532	-	11.682.940.532

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.369.146.714	1.632.719.989
Công cụ và dụng cụ	814.423.153	1.382.176.495
Chi phí bảo hiểm	328.266.894	250.543.494
Chi phí đồng phục	226.456.667	-
Dài hạn	2.940.181.218	4.697.026.981
Công cụ và dụng cụ	2.482.153.157	4.697.026.981
Nâng cấp văn phòng	458.028.061	-
TỔNG CỘNG	4.309.327.932	6.329.746.970

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	16.886.306.971	19.431.563.763
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công	1.744.280.000	138.820.000
Khác	15.142.026.971	19.292.743.763
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	248.648.736	136.729.396
TỔNG CỘNG	17.134.955.707	19.568.293.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	177.261.492	2.220.965.749	(2.208.378.941)	189.848.300
Thuế giá trị gia tăng	100.582.187	490.116.886	(465.661.298)	125.037.775
TỔNG CỘNG	277.843.679	2.711.082.635	(2.674.040.239)	314.886.075

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	773.462.116	713.379.865
Chi phí xây dựng	377.401.229	445.512.800
Chi phí hoa hồng	330.614.458	304.381.706
Thưởng nhân viên	283.509.827	1.256.464.048
Khác	492.653.788	206.761.192
TỔNG CỘNG	2.257.641.418	2.926.499.611

13. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	211.486.082	693.118.026
Phải trả bên khác	725.166.638	393.438.469
TỔNG CỘNG	936.652.720	1.086.556.495

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định ("VCB Tân Định")	133.427.968.125	71.627.124.356	(82.026.343.909)	123.028.748.572
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ("VCB Đồng Nai")	32.251.518.648	-	(16.112.000.000)	16.139.518.648
TỔNG CỘNG	165.679.486.773	71.627.124.356	(98.138.343.909)	139.168.267.220
Trong đó:				
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)	43.044.169.365			48.993.129.812
Vay dài hạn (Thuyết minh số 14.2)	122.635.317.408			90.175.137.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY (tiếp theo)

14.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay ngắn hạn	35.496.529.812	13.313.769.365
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14.2)	13.496.600.000	29.730.400.000
TỔNG CỘNG	48.993.129.812	43.044.169.365

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời gian đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
VCB Tân Định	<u>35.496.529.812</u>	Ngày 28 tháng 6 năm 2017	Lãi suất cố định (8,4%/năm)	(*)

14.2 Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời gian đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
VCB Tân Định	87.532.218.760	Hoàn trả hàng quý đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Lãi tiền gửi kỳ hạn 12 tháng +1,9%/năm	(*)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	5.432.600.000			
VCB Đồng Nai	16.139.518.648	Hoàn trả trong 20 quý đến tháng 12 năm 2019	Lãi suất thả nổi	(**)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	<u>8.064.000.000</u>			
TỔNG CỘNG	103.671.737.408			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	13.496.600.000			
Vay dài hạn	90.175.137.408			

(*) Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Mai, Thành phố Biên Hòa với diện tích 9.127,9 m² và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị còn lại là 181.001.677.275 VND (Thuyết minh số 7 và 8);

(**) Máy móc và thiết bị với tổng giá trị còn lại là 36.338.013.849 VND (Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
VND				
Năm trước:				
Số đầu năm	120.500.000.000	4.750.000.000	(41.890.780.654)	83.359.219.346
Tăng vốn	1.500.000.000	14.250.000.000	-	15.750.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(1.928.310.138)	(1.928.310.138)
Số cuối năm	<u>122.000.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>	<u>(43.819.090.792)</u>	<u>97.180.909.208</u>
Năm nay:				
Số đầu năm	122.000.000.000	19.000.000.000	(43.819.090.792)	97.180.909.208
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	12.073.494.943	12.073.494.943
Số cuối năm	<u>122.000.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>	<u>(31.745.595.849)</u>	<u>109.254.404.151</u>

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND'000	Cổ phần	% sở hữu	Giá trị VND'000	Cổ phần	% sở hữu
Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ Ông Nguyễn Trọng Hùng Ông Nguyễn Trọng Đoàn Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai Các cổ đông khác	86.000.000 18.000.000 7.200.000 5.400.000 5.400.000	8.600.000 1.800.000 720.000 540.000 540.000	70.49 14.75 5.90 4.43 4.43	86.000.000 18.000.000 7.200.000 5.400.000 5.400.000	8.600.000 1.800.000 720.000 540.000 540.000	70.49 14.75 5.90 4.43 4.43
TỔNG CỘNG	<u>122.000.000</u>	<u>12.200.000</u>	<u>100</u>	<u>122.000.000</u>	<u>12.200.000</u>	<u>100</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2015: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	179.845.789.660	139.606.252.523
Trong đó:		
Doanh thu từ khám chữa bệnh	179.845.789.660	134.693.447.517
Doanh thu từ bán dược phẩm	-	4.912.805.006
Các khoản giảm trừ:	(1.929.854.619)	(794.658.264)
Chiết khấu thương mại	(493.354.253)	(386.243.051)
Giảm giá hàng bán	(1.389.892.543)	(373.924.140)
Hàng bán bị trả lại	(46.607.823)	(34.491.073)
DOANH THU THUẦN	177.915.935.041	138.811.594.259
Trong đó:		
Doanh thu từ khám chữa bệnh	177.915.935.041	133.912.418.593
Doanh thu từ bán dược phẩm	-	4.899.175.666

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	134.401.237.116	104.097.417.624
Giá vốn dược phẩm	-	4.142.719.225
TỔNG CỘNG	134.401.237.116	108.240.136.849

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí bán hàng	4.588.911.110	3.776.717.730
Chi phí tài trợ và quảng cáo	2.131.823.177	1.569.399.785
Chi phí lương	1.316.597.231	831.382.175
Hoa hồng môi giới	1.011.061.193	1.264.849.552
Chi phí khác	129.429.509	111.086.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.032.277.434	16.446.012.707
Chi phí nhân viên	14.450.166.942	13.458.665.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.546.382.747	1.706.935.547
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.420.028.211	-
Chi phí khác	1.615.699.534	1.280.411.719
TỔNG CỘNG	23.621.188.544	20.222.730.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vật tư y tế và hàng hóa	61.513.180.318	49.313.355.804
Chi phí nhân viên	58.526.668.936	47.203.324.746
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	16.883.564.800	16.030.477.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.494.419.696	12.282.356.669
Khác	4.604.591.910	3.633.352.569
TỔNG CỘNG	158.022.425.660	128.462.867.286

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.167.616.171	4.153.384.796
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	4.224.275.419	3.273.407.347
Thu nhập từ nhận tài trợ	338.300.000	443.752.020
Khác	605.040.752	436.225.429
Chi phí khác	(346.100.545)	(570.237.483)
Phí tài trợ bệnh nhân	(150.000.000)	-
Khác	(196.100.545)	(570.237.483)
LỢI NHUẬN KHÁC	4.821.515.626	3.583.147.313

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động chính và với mức thuế suất phổ thông hiện hành tương ứng trên thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay			Năm trước
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	7.235.635.785	4.837.859.158	12.073.494.943	(1.928.310.138)
Thuế suất TNDN áp dụng	723.563.579	967.571.832	1.691.135.411	240.137.692
Các điều chỉnh:				
Các chi phí không được trừ	33.144.176	-	33.144.176	29.282.989
Lỗ năm trước chuyển sang	(756.707.755)	(967.571.832)	(1.724.279.587)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(269.420.681)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 28.068.868.624 VND (31 tháng 12 năm 2015: 40.473.805.331 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	VND		
		Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016
			Không được chuyển lỗ	
2012	2017	25.784.605	(25.784.605)	-
2013	2018	30.261.184.359	(12.379.152.102)	17.882.032.257
2014	2019	8.551.356.118	-	8.551.356.118
2015	2020	1.635.480.249	-	1.635.480.249
TỔNG CỘNG		40.473.805.331	(12.404.936.707)	28.068.868.624

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy thuế trị giá 28.068.868.624 VND do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Y khoa Hoàn Mỹ	Công ty mẹ	Góp vốn	-	15.750.000.000
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	236.825.000	1.402.795.000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	271.705.997	-
		Nhận dịch vụ	-	464.926.143

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

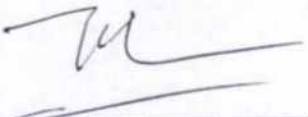
VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	107.648.500	59.301.860
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	21.900.000	20.000.000
			129.548.500	79.301.860
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	143.007.150	-
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc tế Vinh	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	105.641.586	-
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	136.729.396
			248.648.736	136.729.396
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	Công ty mẹ	Phải trả khác	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Cơ sở Hạ Tầng Phú Thọ	Bên liên quan	Lãi vay và phải trả khác	11.486.082	493.118.026
			211.486.082	693.118.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Vũ Thị Kim Liên
Người lập



Trần Quốc Thịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

